

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁP MƯỜI
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/DS-ST

Ngày: 27-02-2019

*“V/v tranh chấp dân sự về hợp
đồng đặt cọc và hợp đồng dịch vụ
sửa ghe”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI,
TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Minh Phường;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tuấn;
2. Ông Mai Văn Thanh;

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười tham gia phiên toà: Ông Huỳnh Văn Sáng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 tháng 01 năm 2019, ngày 20, 27 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 421/2018/TLST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2018 về việc “Tranh chấp dân sự về hợp đồng đặt cọc và hợp đồng dịch vụ sửa ghe” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 270/2018/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2018, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị B, sinh năm 1955;

Ông Phạm Văn H, sinh năm 1939;

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã Thạnh L, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp.

Bà B ủy quyền lại cho ông H theo văn bản ủy quyền ngày 10/12/2018.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Minh P, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Mỹ A, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người làm chứng:*

Ông Trần Văn D, sinh năm 1960;

Địa chỉ: ấp 1, xã Phú A, huyện Cai L, tỉnh Tiền Giang.

Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1950;

Địa chỉ: ấp Vườn C, xã Vĩnh C A, huyện Tân H, tỉnh Long An.

Ông Phạm Văn C, sinh năm 1960;
Địa chỉ: ấp Xóm M, xã Vĩnh C A, huyện Tân H, tỉnh Long An.

Anh Nguyễn Văn B1, sinh năm 1971;
Ông Ngô Văn B2, sinh năm 1940;
Cùng địa chỉ: khóm 4, thị trấn Mỹ A, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Trần Văn N, sinh năm 1964;
Địa chỉ: khóm 3, thị trấn Mỹ A, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và ý kiến tại biên bản hòa giải nguyên đơn ông Phạm Văn H và bà Trần Thị B, ông H cũng là đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị B cùng trình bày:*

Nguyên vào ngày 19/06/2012 (âm lịch), ông bà có đem một chiếc ghe đến trại ghe của anh P để sửa, trọng tải ghe là 30 tấn nhưng đến ngày 05/9/2012 thì hai bên mới ký hợp đồng sửa ghe. Ông, bà đã đặt cọc trước cho anh P với số tiền là 15.000.000 đồng. Khi hai bên ký hợp đồng thì thỏa thuận miệng không có ghi vào hợp đồng là trách nhiệm kéo ghe lên thuộc về phía anh P và chi phí do anh P chịu, trừ số tiền cọc 15.000.000 đồng còn lại 105.000.000 đồng hai bên thỏa thuận sẽ trả làm 03 đợt như sau: Đợt 1, sau khi anh P kéo ghe lên sẽ trả 35.000.000 đồng; đợt 2 sau khi anh P sửa chữa được $\frac{1}{2}$ chiếc ghe sẽ trả tiếp 35.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ trả khi hoàn thành giao ghe lại.

Nhưng anh P đã lãnh tiền cọc của ông, bà rồi mà anh P không sửa ghe cho ông, bà và để ghe của ông, bà bị chìm (chìm khoảng 10 ngày sau ngày ký hợp đồng). Khi ông, bà ra anh P không kéo ghe của ông, bà lên mà ông P hẹn lần này rồi đến lần khác. Vào năm 2013, anh P bỏ nhà đi hơn một năm, khi anh P về thì hẹn qua đám cưới con anh, anh sẽ kéo ghe lên, nhưng anh P vẫn không kéo.

Mấy năm nay năm nào ông, bà cũng ra nhiều lần và lần sau cùng là ngày 20/7/2016 âm lịch, bà B có đến nói anh P kéo ghe lên thì anh P chửi thề trước mặt bà B và anh P có những lời rất khó nghe khi bà B đang nói chuyện với anh P. Ngoài ra, anh P còn có thái độ ngông cuồng và những hành động quăng cây, đập đá đòi đánh bà B và con của bà B.

Vì sự bức xúc nên bà B có làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Tháp M giải quyết. Được Tòa án huyện nhân dân Tháp M hòa giải. Bên phía anh P có trách nhiệm kéo ghe của bà B lên, bên bà B có hỗ trợ thêm số tiền 3.000.00 đồng, số tiền này để kéo ghe lên sửa. Bên anh P không sửa ghe, bên anh P phải hoàn trả lại số tiền là 15.000.000 đồng. Đến hôm nay, anh P vẫn chưa sửa ghe và vẫn chưa trả tiền cọc lại cho ông, bà.

Khi ký hợp đồng đặt cọc trên thì hai bên thỏa thuận đặt cọc trước 15.000.000 đồng nhưng ông, bà không có đưa tiền mặt cho anh P mà anh P đồng ý nhận của ông, bà 01 chiếc ghe tam bản (chiếc ghe khác) 10 tấn (ghe này không

có đăng ký và không có biển số, ghe này ông, bà mua lại của ông Phạm Văn C, sinh năm 1960, địa chỉ: ấp Xóm M, xã Vĩnh C A, huyện Tân H, tỉnh Long An, khi mua hai bên chỉ giao tiền và nhận ghe không có làm giấy tờ gì với giá 8.000.000 đồng) và 01 cái máy dầu hiệu F7 (máy này ông, bà mua của ông Phạm Văn H1, sinh năm 1950, địa chỉ: ấp Vườn C, xã Vĩnh C A, huyện Tân H, tỉnh Long An với giá 3.000.000 đồng và ông, bà có gắn thêm hộp số mới với giá 4.000.000 đồng nữa, tổng cộng 7.000.000 đồng), tổng giá trị 02 tài sản là 15.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận đây là tiền đặt cọc và phía anh P đã nhận 02 tài sản trên sử dụng đến nay. Khi ông, bà thỏa thuận như trên và giao 02 tài sản trên cho anh P thì không có làm giấy tờ gì. Nay đối với lời trình bày trên thì ông, bà không có chứng cứ gì chứng minh, chỉ có người làm chứng biết việc này là ông Trần Văn D, sinh năm 1960, địa chỉ: ấp 1, xã Phú A, huyện Cai L, tỉnh Tiền Giang trước đây làm thợ mộc làm cho anh P chứng kiến việc này. Nay ông, bà yêu cầu anh P trả lại tiền đặt cọc 15.000.000 đồng, không yêu cầu nhận lại 02 tài sản trên, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết 02 tài sản này nên ông, bà cũng không yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ đối với 02 tài sản này. Đối với chiếc ghe đang giao cho anh P sửa (chiếc ghe có trọng tải 30 tấn) thì ông, bà cũng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, không yêu cầu được nhận lại ghe và cũng không yêu cầu phía anh P bồi thường gì hết, ông, bà chỉ yêu cầu giải quyết phần tiền đặt cọc trên. Số tài sản trên là tài sản chung của vợ, chồng ông, bà.

Đối với yêu cầu phản tố của anh P là yêu cầu ông, bà trả lại cho anh P số tiền nợ sửa ghe (chiếc ghe trọng tải 10 tấn) là 7.000.000 đồng; tiền mua 10 thùng phi và tiền thuê thợ lặn để kéo chiếc ghe đang sửa lên tổng cộng là 6.000.000 đồng. Tổng cộng: 13.000.000 đồng thì ông, bà không đồng ý trả theo toàn bộ yêu cầu phản tố của anh P, vì khi hai bên thỏa thuận 02 tài sản này tương đương 15.000.000 đồng là tiền đặt cọc sửa ghe nên việc anh P trình bày ông, bà yêu cầu anh P sửa ghe này với giá 7.000.000 đồng là không đúng. Tuy nhiên, theo tờ thỏa thuận ghi ngày 22/12/2016 thì ông, bà có thỏa thuận sẽ hỗ trợ cho anh P 3.000.000 đồng để kéo ghe lên sửa. Do đó, nay ông, bà đồng ý trừ số tiền 3.000.000 đồng vào số tiền yêu cầu trên như sau: 15.000.000 đồng – 3.000.000 đồng = 12.000.000 đồng.

Nay bà Trần Thị B và ông Phạm Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Lê Minh P phải hoàn trả lại cho ông, bà số tiền cọc sửa ghe còn lại là 12.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, ông bà không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

** Bà B đã ủy quyền lại cho ông H nhưng tại phiên tòa bà B có mặt và trình bày: Bà trình bày và yêu cầu giống như của ông H. Ngoài ra, bà không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.*

** Theo ý kiến tại đơn yêu cầu phản tố và biên bản hòa giải bị đơn anh Lê Minh P trình bày:*

Anh P không thống nhất với toàn bộ lời trình bày của các nguyên đơn. Anh thừa nhận chữ ký và con dấu đóng trên chữ viết ghi họ và tên trong Hợp đồng kinh tế ghi ngày 05/9/2012 mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là của anh.

Anh thừa nhận vào ngày 05/9/2012 thì anh có ký hợp đồng trên nhận sửa ghe cho ông H và bà B. Anh thừa nhận khi hai bên ký hợp đồng có thỏa thuận miệng không có ghi vào hợp đồng là trách nhiệm kéo ghe lên thuộc về phía anh P và chi phí do anh P chịu, trừ số tiền cọc 15.000.000 đồng còn lại 105.000.000 đồng hai bên thỏa thuận sẽ trả làm 03 đợt như sau: Đợt 1, sau khi anh P kéo ghe lên sẽ trả 35.000.000 đồng; đợt 2 sau khi anh P sửa chữa được $\frac{1}{2}$ chiếc ghe sẽ trả tiếp 35.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ trả khi hoàn thành giao ghe lại. Khi đó hai bên thỏa thuận tiền sửa ghe tổng cộng là 120.000.000 đồng, đặt cọc trước 15.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông H và bà B không có giao tiền mặt cho anh mà ông H và bà B giao cho anh 01 cái ghe trọng tải khoảng 10 tấn và 01 cái máy dầu hiệu NT (chứ không phải như nguyên đơn trình bày là hiệu F7, các tài sản này hiện nay đang bị chìm dưới sông tại trại ghe của anh), hai bên thỏa thuận giá 02 tài sản này tương đương 15.000.000 đồng để đặt cọc nhưng khi nào ông H và bà B tiến hành sửa ghe thì anh mới nhận 02 tài sản này làm cọc vì trước đó ông H và bà B có thuê anh (bằng miệng) sửa chiếc ghe trọng tải 10 tấn này với giá 7.000.000 đồng anh đã sửa xong. Sau khi sửa xong thì ông H và bà B có đem chiếc ghe (chiếc ghe trong hợp đồng) để sửa thì ông H và bà B mới nói để chiếc ghe trọng tải 10 tấn này và cái máy dầu hiệu NT để đó làm cọc khi nào sửa ghe này thì dùng 02 tài sản này tương đương 15.000.000 đồng để đặt cọc. Khi ông H và bà B đem ghe (chiếc ghe trong hợp đồng) đến sửa thì chiếc ghe đã bị chìm thời điểm đó luôn chứ không phải 10 ngày sau như ông H và bà B trình bày. Khi đó, anh có điện thoại cho ông H và bà B xuống để kéo ghe lên sửa chữa nhưng ông H và bà B không xuống, bỏ ghe ở đó mấy năm trời không liên lạc được nên anh không sửa vì khi hợp đồng hai bên có thỏa thuận khi nào anh tiến hành sửa thì phải có sự giám sát của ông H và bà B vì việc sửa ghe này phải theo yêu cầu của ông H và bà B nếu có phát sinh gì thì giải quyết luôn. Lần trước khi Tòa án hòa giải thì hai bên có làm tờ thỏa thuận là phía ông H và bà B sẽ hỗ trợ cho anh 3.000.000 đồng để anh mua thùng phi và thuê thợ lặn kéo ghe lên sửa và mọi chi phí còn lại do phía anh P chịu. Khi đó anh về mua 10 cái thùng phi với giá tổng cộng là 3.000.000 đồng và thuê nhóm thợ lặn lại tiến hành kéo ghe lên khi đó anh có điện thoại báo cho ông H và bà B biết nhưng ông H và bà B không xuống và cũng không đưa tiền hỗ trợ cho anh. Anh đã tiến hành cho thùng phi nâng ghe lên mặt nước chi phí hết 6.000.000 đồng (tiền thùng phi 3.000.000 đồng và tiền thuê thợ lặn 3.000.000 đồng) nhưng cả năm nay ông H và bà B không đến nên chiếc ghe đã chìm lại. Đối với tất cả lời trình bày trên thì anh không có chứng cứ gì chứng minh, chỉ có ông 5 B1 (không rõ họ và tên, năm sinh, địa chỉ) và ông 4 B2 (không rõ họ và tên, năm sinh, địa chỉ) biết việc anh với ông H và bà B thỏa thuận sửa chiếc ghe giá 7.000.000 đồng trên và việc anh có mua thùng phi và thuê thợ lặn làm các công việc trên với giá 6.000.000 đồng. Còn 10 cái thùng phi anh mua của tiệm hiện tại anh không biết chủ tiệm tên gì. Đối với những việc này anh yêu cầu Tòa án cho anh thời hạn 15 ngày (kể từ ngày 02/11/2018) để anh cung cấp họ, tên, năm sinh và địa chỉ của những người anh kể trên nếu không cung cấp được thì xem như anh không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình. Nay anh không đồng ý trả theo toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H và bà B. Đồng thời, anh có yêu cầu phản tố là yêu cầu Tòa án giải quyết buộc

ông H và bà B trả cho anh tiền công sửa chiếc ghe (trọng tải 10 tấn) là 7.000.000 đồng và tiền công anh đã bỏ ra để mua thùng phi là 3.000.000 đồng và thuê thợ lặn là 3.000.000 đồng, tổng cộng là 13.000.000 đồng. Đối với 02 chiếc ghe và 01 cái máy dầu hiệu NT thì hiện tại đang chìm dưới sông tại trại ghe của anh thì ông H và bà B cứ đến nhận lại anh đồng ý trả lại hết các tài sản này. Ngoài ra, anh không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp M:*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp M phát biểu về việc bảo đảm việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử chấp hành tốt pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến tại thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, cũng như việc chấp hành các quy định về tố tụng dân sự và thực hiện các quyền, nghĩa vụ về tố tụng dân sự của các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án được thực hiện đúng và đầy đủ, nên Viện kiểm sát không có ý kiến, kiến nghị gì.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào Điều 328 Bộ luật dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

** Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:*

1. Hợp đồng kinh tế ghi ngày 05/9/2012 (Bản photo);
2. Biên bản lấy lời khai của các đương sự (Bản sao);
3. Tờ thỏa thuận ghi ngày 22/12/2016 (Bản photo);
4. Biên bản lấy lời khai người làm chứng.

Các tài liệu trong hồ sơ đương sự thống nhất theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ ngày 02/11/2018 và 11/12/2018.

** Các tình tiết, sự kiện trong vụ án các bên đương sự thống nhất:* Tài liệu, chứng cứ; Nội dung của hợp đồng kinh tế ghi ngày 05/9/2012 và thỏa thuận miệng kèm theo hợp đồng này; Tài sản đặt cọc quy thành số tiền đặt cọc cụ thể là 15.000.000 đồng và phía bị đơn đã nhận số tiền cọc này.

** Các tình tiết mà các bên đương sự không thống nhất:*

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền cọc sửa ghe còn lại là 12.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bị đơn không đồng ý trả theo toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc nguyên đơn trả cho bị đơn tiền công sửa chiếc ghe (trọng tải 10 tấn) là 7.000.000 đồng và tiền công bị đơn đã bỏ ra để mua thùng phi là 3.000.000 đồng và thuê thợ lặn là 3.000.000 đồng, tổng cộng là 13.000.000 đồng. Nguyên đơn không đồng ý trả theo toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Trần Thị B và ông Phạm Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Lê Minh P phải hoàn trả lại cho ông, bà số tiền cọc sửa ghe còn lại là 12.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Anh P không đồng ý trả theo yêu cầu của bà B và ông H. Đồng thời, anh P có yêu cầu phản tố là yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H và bà B trả cho anh P tiền công sửa chiếc ghe (trọng tải 10 tấn) là 7.000.000 đồng và tiền công anh đã bỏ ra để mua thùng phi là 3.000.000 đồng và thuê thợ lặn là 3.000.000 đồng, tổng cộng là 13.000.000 đồng. Ông H và bà B không đồng ý trả theo yêu cầu phản tố của anh P. Ngoài ra, các đương sự không ai có yêu cầu nào khác nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp dân sự về hợp đồng đặt cọc và hợp đồng dịch vụ sửa ghe theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền, Hội đồng xét xử xét thấy: Tranh chấp trên giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn hiện nay đang cư trú tại khóm 4, thị trấn Mỹ A, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp và và hợp đồng đặt cọc được thực hiện tại địa chỉ trên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng:

- Theo Quyết định hoãn phiên tòa số 189/2018/QĐST-DS ngày 09/01/2019 thì Hội thẩm nhân dân chính thức là ông Mai Văn Thanh và ông Lê Văn Vững. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay do ông Vững bận đi công tác đột xuất nên thay thế bằng ông Nguyễn Văn Tuấn là Hội thẩm nhân dân dự khuyết. Đồng thời, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa bà Nguyễn Bạch Nga do đã được luân chuyển về công tác tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp nên không thể tham gia phiên tòa được thay thế bằng Kiểm sát viên khác là ông Huỳnh Văn Sáng. Các đương sự có mặt đều thống nhất đồng ý việc thay đổi này. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

- Ngoài ra, tại phiên tòa bị đơn anh Phụng mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Phụng.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị B và ông Phạm Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Lê Minh P phải hoàn trả lại cho ông, bà số tiền cọc sửa ghe còn lại là 12.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, Hội đồng xét xử xét thấy: Vào ngày 05/09/2012 thì hai bên có ký kết “Hợp đồng kinh tế V/v gia công, sửa chữa, đóng mới xuống, ghe, trệt, tủ, bàn ghế”. Trong hợp đồng hai bên thỏa thuận là phía nguyên đơn sẽ giao cho phía bị đơn sửa lại chiếc ghe có trọng tải 30 tấn, với giá 120.000.000 đồng, phía nguyên đơn đặt cọc trước 15.000.000 đồng. Ngoài ra, theo các đương sự đều thống nhất trình bày là khi đó hai bên có thỏa thuận miệng thêm là sau khi tiến hành sửa ghe thì sẽ trừ số tiền

cọc trên vào số tiền sửa ghe trên, sau khi trừ 15.000.000 đồng còn lại 105.000.000 đồng sẽ thanh toán làm 03 đợt như sau: Đợt 1, sau khi anh P kéo ghe lên sẽ trả 35.000.000 đồng; đợt 2 sau khi anh P sửa chữa được $\frac{1}{2}$ chiếc ghe sẽ trả tiếp 35.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ trả khi hoàn thành giao ghe lại. Về trách nhiệm kéo ghe lên bãi sửa thuộc về phía bị đơn. Phía nguyên đơn đã giao cho phía bị đơn 01 chiếc ghe trọng tải 10 tấn và 01 cái dầu hai bên thỏa thuận giá trị hai tài sản này bằng 15.000.000 đồng để đặt cọc như thỏa thuận trên và phía bị đơn đã nhận 02 tài sản này. Tuy nhiên, sau đó hợp đồng sửa ghe này không được thực hiện, theo bị đơn trình bày là khi nguyên đơn đem ghe đến thì chiếc ghe bị chìm luôn thời điểm đó và bị đơn có điện thoại cho nguyên đơn xuống để kéo ghe lên sửa (vì khi hợp đồng hai bên có thỏa thuận là sẽ sửa theo yêu cầu và có sự giám sát của nguyên đơn) nhưng phía nguyên đơn không xuống bỏ ghe đó mấy năm trời anh không liên lạc được nên anh không tiến hành sửa. Do đó, lỗi thuộc về phía nguyên đơn nên nguyên đơn phải mất cọc và không đồng ý trả theo toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Còn phía nguyên đơn trình bày là chiếc ghe này bị chìm sau ngày ký hợp đồng khoảng 10 ngày, khi hay tin ghe chìm thì phía nguyên đơn chủ động điện thoại cho phía bị đơn hỏi vấn đề này thì phía bị đơn hứa sẽ kéo ghe lên bãi nhưng không thực hiện, phía nguyên đơn nhiều lần đến yêu cầu bị đơn đến thực hiện hợp đồng nhưng phía bị đơn chỉ hứa chứ không thực hiện. Xét lời trình bày của bị đơn là không phù hợp, vì: Thứ nhất: Theo thỏa thuận miệng giữa hai bên (việc này được bị đơn thừa nhận) và nội dung “Tờ thỏa thuận ghi ngày 22/12/2016” chứng minh được trách nhiệm kéo ghe lên bãi để sửa thuộc về phía bị đơn nhưng phía bị đơn chưa thực hiện việc kéo ghe lên bãi này dẫn đến hậu quả là hiện nay chiếc ghe bị chìm dưới sông lỗi thuộc về phía bị đơn; Thứ hai: Phía bị đơn thừa nhận đã nhận 02 tài sản trên quy thành số tiền cọc cụ thể là 15.000.000 đồng, phía bị đơn trình bày là khi nào sửa ghe thì 02 tài sản trên mới là tiền cọc và hiện nay 02 tài sản này đang chìm cùng với chiếc ghe trọng tải 30 tấn dưới sông phía nguyên đơn muốn nhận lại thì nhận. Lời trình bày này của bị đơn là không phù hợp vì theo như thỏa thuận giữa hai bên thì không có thỏa thuận như phía bị đơn trình bày. Đồng thời, căn cứ vào “Tờ thỏa thuận ghi ngày 22/12/2016” thì cũng không có thỏa thuận nào như phía bị đơn trình bày; Thứ ba: Đối với toàn bộ lời trình bày trên thì phía bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình và nguyên đơn cũng không thừa nhận.

[5] Theo đơn khởi kiện thì bà Trần Thị B và ông Phạm Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Lê Minh P phải hoàn trả lại cho ông, bà số tiền cọc sửa ghe còn lại là 15.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải và phiên tòa thì phía nguyên đơn đồng ý khấu trừ số tiền 3.000.000 đồng (theo như thỏa thuận tại “Tờ thỏa thuận ghi ngày 22/12/2016”) vào số tiền yêu cầu. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái đạo đức xã hội và phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[6] Bị đơn không thực hiện giao kết hợp đồng, tự ý hủy bỏ hợp đồng không được sự đồng ý của phía nguyên đơn. Do đó, nay bà Trần Thị B và ông Phạm Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Lê Minh P phải hoàn trả lại cho

ông, bà số tiền cọc sửa ghe còn lại là 12.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi là phù hợp theo quy định tại Điều 328 Bộ luật dân sự.

[7] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn là anh Lê Minh P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H và bà B trả cho anh tiền công sửa chiếc ghe (trọng tải 10 tấn) là 7.000.000 đồng và tiền công anh đã bỏ ra để mua thùng phi là 3.000.000 đồng và thuê thợ lặn là 3.000.000 đồng, tổng cộng là 13.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi Tòa án thụ lý bỏ sung yêu cầu phản tố trên của bị đơn thì bị đơn mặc dù đã được Tòa án triệu tập hai lần nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó, căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự thì trường hợp trên coi như bị đơn từ bỏ yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu phản tố trên của bị đơn. Do Hội đồng xét xử đã đình chỉ yêu cầu phản tố trên nên những trình bày của bị đơn liên quan đến yêu cầu phản tố này Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[8] Các đương sự đều thống nhất trình bày là 02 tài sản gồm: 01 chiếc ghe trọng tải 10 tấn và 01 cái máy dầu quy thành tiền cụ thể là 15.000.000 đồng dùng cho việc đặt cọc và phía bị đơn đã nhận 02 tài sản này nên việc nguyên đơn trình bày máy dầu hiệu F7, còn bị đơn trình bày là máy dầu hiệu NT có sự mâu thuẫn với nhau. Tuy nhiên, như phân tích phần trên thì hai bên đã thống nhất 02 tài sản trên quy thành tiền bằng 15.000.000 đồng và phía bị đơn đã nhận 02 tài sản này xem như phía bị đơn đã nhận số tiền đặt cọc là 15.000.000 đồng. Đồng thời, nguyên đơn không yêu cầu nhận lại 01 chiếc ghe có trọng tải 30 tấn, 01 chiếc ghe có trọng tải 10 tấn, 01 cái máy dầu và cũng không yêu cầu bị đơn bồi thường gì đối với các tài sản trên. Đồng thời, các đương sự đều không yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định các tài sản trên trong vụ án nên Hội đồng xét xử không tiến hành cho các đương sự đối chất làm rõ về cái máy dầu trên hiệu gì, không tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ các tài sản trên và không đặt vấn đề giải quyết các tài sản trên.

[9] Tại phiên hòa giải và phiên tòa thì các đương sự có mặt xác định ngoài lời trình bày và các chứng cứ đã nộp cho Tòa án ra thì các đương sự không còn chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập thêm chứng cứ nào khác. Ngoài ra, cũng không còn yêu cầu gì khác.

[10] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc anh Lê Minh P phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị B và ông Phạm Văn H số tiền đặt cọc còn lại là 12.000.000 đồng.

[11] Xét thấy: tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười phát biểu về việc bảo đảm việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử chấp hành tốt pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến tại thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, cũng như việc chấp hành các quy định về tố tụng dân sự và thực hiện các quyền, nghĩa vụ về tố tụng dân sự của các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án được thực hiện đúng và đầy đủ, nên

Viện kiểm sát không có ý kiến, kiến nghị gì. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét và tiếp tục tiến hành phiên tòa theo thủ tục chung. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định trên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về án phí:

- Anh P phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Do yêu cầu phản tố của anh P bị đình chỉ với lý do Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng nên đối với số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm (phản tố) thì sung vào công quỹ nhà nước theo quy định tại Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà B và ông H không phải chịu tiền án phí và được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 328 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 227, Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B và ông Phạm Văn H. Buộc anh Lê Minh P phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị B và ông Phạm Văn H số tiền đặt cọc còn lại là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của anh P về việc yêu cầu Tòa án buộc ông H và bà B trả lại cho anh tiền công sửa chiếc ghe (trọng tải 10 tấn) là 7.000.000 đồng và tiền công anh đã bỏ ra để mua thùng phi là 3.000.000 đồng và thuê thợ lặn là 3.000.000 đồng, tổng cộng là 13.000.000 đồng.

- Anh P có quyền khởi kiện lại yêu cầu Tòa án giải quyết phần liên quan đến yêu cầu phản tố trên theo thủ tục chung.

- Trả lại đơn phản tố liên quan đến phần yêu cầu phản tố trên cho anh P (nếu có yêu cầu).

3. Về án phí:

- Bà Trần Thị B và ông Phạm Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà B và ông H đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0000114 ngày 10/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

- Anh Lê Minh P phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Sung vào công quỹ nhà nước 325.000 đồng (Ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) là tiền tạm ứng án phí dân sự (phản tố) mà anh P đã nộp biên lai thu tạm ứng án phí số 0003932 ngày 09/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

4. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án Tỉnh;
- VKS huyện Tháp Mười;
- CCTHADS huyện Tháp Mười;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Minh Phường**

